

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Vĩnh Bảo (sau đây được gọi là là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Vĩnh Bảo được chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002766 ngày 09/07/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/11/2018.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 12/256 khu phố Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Tổng số vốn đầu tư trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 248.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám tỷ đồng). Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 là 288.042.213.111 đồng (Hai trăm tám mươi tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu hai trăm mười ba nghìn một trăm mười một đồng).

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Minh Tân

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Đỗ Trung Khánh
Ông Nguyễn Đức Hiếu
Ông Vũ Văn Lượng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 26/11/2019

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Văn Thạnh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Tân

Chủ tịch

Vĩnh Bảo, ngày 16 tháng 3 năm 2020



Số: 22 /2020/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Vĩnh Bảo

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Vĩnh Bảo (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 16/3/2020 từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, của Công ty tại ngày 31/12/2019. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,

P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369

Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Công ty hiện đang theo dõi và hạch toán toàn bộ nguồn vốn Ngân sách cấp đầu tư tài sản cố định cho hoạt động công ích trên khoản mục “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” mà chưa phản ánh trên khoản mục “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”. Mặt khác, một số tài sản cố định hình thành từ nguồn Ngân sách cấp chưa được tính giá trị hao mòn hàng năm hoặc đã tăng/giảm trong năm nhưng chưa theo dõi được nguồn vốn tương ứng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng với tình hình thực tế và tài liệu hiện có, chúng tôi không thu thập được các số liệu chi tiết và tình hình biến động tăng/giảm của các khoản mục này. Theo đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ý kiến về số dư các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Trịnh Lan Phương

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 3664-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.503.576.109	5.401.898.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.443.963.679	4.344.497.483
1. Tiền	111		4.443.963.679	4.344.497.483
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		916.663.755	900.579.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	861.432.672	845.348.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	180.000.000	180.000.000
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(124.768.917)	(124.768.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	142.948.675	156.821.175
1. Hàng tồn kho	141		142.948.675	156.821.175
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.847.705.666	273.674.288.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		283.652.583.366	273.600.622.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	283.652.583.366	273.600.622.529
- Nguyên giá	222		304.376.043.662	294.631.830.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.723.460.296)	(21.031.207.633)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		195.122.300	73.665.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	195.122.300	73.665.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289.351.281.775	279.076.186.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.127.787.585	991.515.041
I. Nợ ngắn hạn	310		1.127.787.585	991.515.041
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	82.916.046	103.535.577
2 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.044.871.539	887.979.464
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.223.494.190	278.084.671.586
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.8	288.223.494.190	278.084.671.586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.042.213.111	277.917.760.111
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.281.079	166.911.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		181.281.079	166.911.475
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289.351.281.775	279.076.186.627



Lê Minh Tân

Chủ tịch

Vĩnh Bảo, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Vũ Văn Lượng
Kế toán trưởng

Tô Thanh Tùng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.971.533.980	31.383.288.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.971.533.980	31.383.288.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.945.796.496	26.723.705.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.025.737.484	4.659.583.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	251.007.407	205.215.698
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.055.899.365	4.669.988.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		220.845.526	194.810.544
11. Thu nhập khác	31	VI.5	13.454.600	342.417.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	7.698.777	328.588.200
13. Lợi nhuận khác	40		5.755.823	13.828.800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		226.601.349	208.639.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	45.320.270	41.727.869
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		181.281.079	166.911.475



Lê Minh Tân

Chủ tịch

Vĩnh Bảo, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Vũ Văn Lượng

Kế toán trưởng

Tô Thanh Tùng

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33.050.352.120	31.671.342.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.784.611.158)	(17.019.804.368)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.315.979.100)	(17.095.240.865)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(47.770.930)	(20.701.313)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.573.860.980	12.497.888.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.736.114.923)	(9.806.779.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(260.263.011)	226.704.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.391.753.000)	(6.833.539.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	108.721.800	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.007.407	205.215.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.032.023.793)	(6.628.323.302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.391.753.000	1.479.501.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.391.753.000	1.479.501.291
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	99.466.196	(4.922.117.760)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.344.497.483	9.266.615.243
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.443.963.679	4.344.497.483



Lê Minh Tấn
Chủ tịch

Vĩnh Bảo, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Vũ Văn Lượng
Kế toán trưởng

Tô Thanh Tùng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Vĩnh Bảo (sau đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002766 ngày 09/07/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/11/2018.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 12/256 khu phố Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Tổng số vốn đầu tư trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 248.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám tỷ đồng). Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 là 288.042.213.111 đồng (Hai trăm tám mươi tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu hai trăm mười ba nghìn một trăm mười một đồng).

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Sửa chữa, tu bổ công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác và đời sống dân sinh;
- Bán buôn máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy lợi;
- Bán lẻ máy, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất, dịch vụ nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo;
- Tư vấn lập thiết kế kết cấu các công trình thủy lợi, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí hoàn thành ước tính và các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hải Phòng bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thù lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn góp của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước
- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...)
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ cung cấp nước thô.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

8. Thuế và các khoản phải trả nhà nước

Thuế Thu Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận tính thuế năm 2019 được Công ty xác định bằng chênh lệch của tổng các khoản doanh thu, thu nhập khác với tổng giá vốn hoạt động thủy lợi và các khoản chi phí mà không xác định riêng lợi nhuận không chịu thuế (hoạt động thủy lợi) và lợi nhuận chịu thuế (lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác).

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Việt Nam.

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	437.706.673	194.056.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.006.257.006	4.150.441.470
Cộng	4.443.963.679	4.344.497.483

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Xã Trần Dương - Thủy lợi phí	89.797.917	89.797.917
Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng	599.752.755	689.936.940
Ban quản lý dự án xây dựng huyện Vĩnh Bảo	134.628.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	37.254.000	65.614.000
Cộng	861.432.672	845.348.857

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Viện kinh tế và Quản lý Thủy Lợi	180.000.000	180.000.000
Cộng	180.000.000	180.000.000

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	142.948.675	-	156.821.175	-
Cộng	142.948.675	-	156.821.175	-

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	261.456.961.166	32.668.556.696	426.944.000	79.368.300	294.631.830.162
Số tăng trong năm	9.514.611.000	877.142.000	-	-	10.391.753.000
Đầu tư xây dựng cơ bản	9.514.611.000	877.142.000	-	-	10.391.753.000
Số giảm trong năm	647.539.500	-	-	-	647.539.500
Thanh lý, nhượng bán	647.539.500	-	-	-	647.539.500
Số dư cuối năm	270.324.032.666	33.545.698.696	426.944.000	79.368.300	304.376.043.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.800.142.230	4.724.753.103	426.944.000	79.368.300	21.031.207.633
Số tăng trong năm	20.488.486	-	-	-	20.488.486
Khấu hao trong năm	20.488.486	-	-	-	20.488.486
Số giảm trong năm	328.235.823	-	-	-	328.235.823
Thanh lý, nhượng bán	272.679.823	-	-	-	272.679.823
Giảm khác (*)	55.556.000	-	-	-	55.556.000
Số dư cuối năm	15.492.394.893	4.724.753.103	426.944.000	79.368.300	20.723.460.296
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	245.656.818.936	27.943.803.593	-	-	273.600.622.529
Tại ngày cuối năm	254.831.637.773	28.820.945.593	-	-	283.652.583.366

(*) Giảm khác là khoản khấu hao giảm theo Kết luận Thanh tra số 132/KL-TTTP ngày 3/9/2019 của Thanh tra thành phố Hải Phòng Nguyên giá của Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 506.312.300 đồng

6. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	195.122.300	73.665.500
Cộng	<u>195.122.300</u>	<u>73.665.500</u>

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	54.289.140	162.113.714	191.389.385	25.013.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.919.197	56.431.470	47.770.930	28.579.737
Thuế thu nhập cá nhân	13.125.400	24.099.660	22.125.400	15.099.660
Thuế tài nguyên	16.201.840	54.796.080	56.774.740	14.223.180
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		178.038.000	178.038.000	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.943.000	4.943.000	-
Cộng	<u>103.535.577</u>	<u>480.421.924</u>	<u>501.041.455</u>	<u>82.916.046</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	268.152.552.820	90.464.435	268.243.017.255
Tăng trong năm trước	9.765.207.291	166.911.475	9.932.118.766
Tăng vốn trong năm trước	9.765.207.291	-	9.765.207.291
Lãi trong năm trước	-	166.911.475	166.911.475
Giảm trong năm trước	-	90.464.435	90.464.435
Phân phối LN	-	55.570.566	55.570.566
Giảm khác	-	34.893.869	34.893.869
Số dư cuối năm trước	277.917.760.111	166.911.475	278.084.671.586
Tăng vốn trong năm	10.391.753.000	236.837.079	10.628.590.079
Lãi trong năm	-	181.281.079	181.281.079
Tăng lợi nhuận theo kết quả thanh tra ⁽¹⁾	-	55.556.000	55.556.000
Tăng khác ⁽²⁾	10.391.753.000	-	10.391.753.000
Giảm vốn trong năm	267.300.000	222.467.475	489.767.475
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽³⁾	-	211.356.275	211.356.275
Giảm lợi nhuận theo kết quả thanh tra ⁽¹⁾	-	11.111.200	11.111.200
Giảm khác ⁽⁴⁾	267.300.000	-	267.300.000
Số dư cuối năm nay	288.042.213.111	181.281.079	288.223.494.190

(1) Theo kết luận thanh tra số 132/KL-TTTP ngày 3/9/2019 của Thanh tra thành phố Hải Phòng. Số tiền khấu hao của năm 2017 và 2018 giảm so với đã tính là 55.556.000 đồng tương ứng số thuế TNDN hạch toán tăng là 11.111.200 đồng. Công ty đã điều chỉnh giảm vào lợi nhuận sau thuế.

(2) Tăng khác số tiền: 10.391.753.000 đồng khoản đầu tư nâng cấp tài sản theo kinh phí được giao. Các tài sản này được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Hải Phòng phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và được Sở tài chính thành phố Hải Phòng thẩm tra quyết toán cho ghi tăng vốn chủ sở hữu.

(3) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Công văn số 5998/UBND-DN ngày 01/10/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Vĩnh Bảo.

(4) Giảm khác trong năm là giá trị còn lại của công Quán Khải thanh lý trong năm theo Công văn 7496/UBND-TL ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thanh lý và tiếp nhận quản lý công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi. Theo công văn số 7496/UBND-TL thì các công trình thanh lý ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của nhà nước	288.042.213.111	277.917.760.111
Cộng	288.042.213.111	277.917.760.111

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	277.917.760.111	268.152.552.820
Vốn góp tăng trong năm	10.391.753.000	9.765.207.291
Vốn góp giảm trong năm	267.300.000	-
Vốn góp cuối năm	288.042.213.111	277.917.760.111

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	29.842.287.680	29.254.256.000
Doanh thu bán nước thô	2.465.823.600	2.129.032.800
Doanh thu xây lắp	663.422.700	-
Cộng	32.971.533.980	31.383.288.800

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán nước thô và cấp Thủy lợi phí	27.326.608.654	26.723.705.020
Giá vốn xây lắp	619.187.842	-
Cộng	27.945.796.496	26.723.705.020

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.007.407	205.215.698
Cộng	251.007.407	205.215.698

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	3.355.561.900	1.382.428.791
Chi đồ dùng văn phòng	290.509.400	559.951.610
Khấu hao tài sản cố định	20.488.486	388.103.505
Chi dịch vụ mua ngoài	160.551.568	263.922.279
Chi phí quản lý khác	1.228.788.011	2.075.582.749
Cộng	5.055.899.365	4.669.988.934

5. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	108.721.800	-
Thu nhập từ cho thuê đất đặt trạm viễn thông	-	24.000.000
Tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phòng mặt bằng	-	318.417.000
Thu nhập khác	13.454.600	-
Cộng	122.176.400	342.417.000

6. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thanh lý tài sản cố định (*)	112.084.177	-
Chi phí nhân công trông coi trạm viễn thông	-	10.171.200
Tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phòng mặt bằng	-	318.417.000
Các khoản khác	4.336.400	-
Cộng	116.420.577	328.588.200

(*) Chi tiêu Thu nhập khác và Chi phí khác trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ với giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số tiền 3.362.377 đồng.

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
a. Lợi nhuận trước thuế	226.601.349	208.639.344
b. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	226.601.349	208.639.344
c. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành (b*c)	45.320.270	41.727.869

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.9.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.443.963.679	-	4.443.963.679
Phải thu khách hàng và phải thu khác	736.663.755	-	736.663.755
Cộng	<u>5.180.627.434</u>	<u>-</u>	<u>5.180.627.434</u>
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.344.497.483	-	4.344.497.483
Phải thu khách hàng và phải thu khác	720.579.940	-	720.579.940
Cộng	<u>5.065.077.423</u>	<u>-</u>	<u>5.065.077.423</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được chuyển sang ngày 01/01/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo văn bản của UBND TP Hải Phòng phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 và Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.



Lê Minh Tân
Chủ tịch

Vĩnh Bảo, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Vũ Văn Lượng
Kế toán trưởng

Tô Thanh Tùng
Người lập